ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-UBND	*An Giang, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày …. tháng … năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

c) Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề; phân công trách nhiệm quản lý phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn trong quy định này theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí

Ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các Chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

a) Kinh phí chi cho hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân là đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này.

b) Kế hoạch, chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

Chương II

CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tên, thành viên của nghề truyền thống, làng nghề

1. Tên của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Tên nghề truyền thống: Được đặt theo tên của nghề đạt các tiêu chí xét công nhận nghề truyền thống và gắn liền với tên địa danh của một xã, phường, đặc khu.

b) Tên của làng nghề, làng nghề truyền thống: Tên của làng nghề gắn liền với tên của nghề và địa danh (khóm, ấp, xã, phường, đặc khu…). Nếu trên địa bàn có nhiều nghề, thì tên của làng nghề vẫn được lấy tên của nghề gắn với địa danh. Trường hợp liên xã, phường, đặc khu nào có số hộ tham gia nghề nhiều hơn thì tên làng nghề được gắn với tên địa danh ở địa phương đó.

2. Thành viên của nghề truyền thống, làng nghề

a) Thành viên của nghề truyền thống: Là hộ, tổ chức sản xuất kinh doanh hoặc nhóm hộ, nhóm tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn của xã, phường, đặc khu có các hoạt động sản xuất ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 3 của Quy định này.

b) Thành viên của làng nghề, làng nghề truyền thống: Là cá nhân, hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, các cơ sở, doanh nghiệp và các hiệp hội, hội nghề nghiệp có tham gia sản xuất ngành nghề nông thôn; các thành viên trong làng nghề bình chọn một tổ chức hoặc cá nhân đại diện cho làng nghề được chính quyền địa phương công nhận; tổ chức hoặc cá nhân được chọn làm đại diện cho làng nghề phải có tâm huyết, uy tín với nghề, có khả năng tuyên truyền vận động nhiều hộ dân trong khu vực, địa phương tham gia xây dựng và phát triển làng nghề, có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi người sản xuất, tìm hiểu và tiếp nhận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước (nếu có).

Điều 6. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 7. Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu rà soát các hoạt động ngành nghề nông thôn tại và xác định nhóm nghề có tại địa phương đạt điều kiện theo tiêu chí tại khoản 3, Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, khảo sát địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

b) Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh An Giang tổ chức một lần trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Điều 8. Thành lập Hội đồng xét công nhận

Thành phần Hội đồng gồm:

1. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;

2. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;

3. Lãnh đạo Sở Công thương: Phó Chủ tịch Hội đồng;

4. Lãnh đạo các Sở, đơn vị: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Phòng Kinh tế thuộc Văn phòng UBND tỉnh: Ủy viên;

5. Một số tổ chức và cá nhân khác có liên quan: Ủy viên;

6. Tổ giúp việc: gồm thành viên các đơn vị có liên quan.

Điều 9. Nhiệm vụ của Hội đồng

Hội đồng có nhiệm vụ tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 10. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng

1. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng. Hồ sơ xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phải gửi đến các thành viên Hội đồng trước phiên họp của Hội đồng ít nhất 03 ngày.

2. Kỳ họp xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng mời tham dự.

3. Hội đồng xét công nhận thông qua bằng hình thức bỏ phiếu kín và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt ít nhất 2/3 số phiếu đồng ý trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.

Điều 11. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 12. Quyền lợi, nghĩa vụ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Quyền lợi

a) Được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Được hưởng những chính sách ưu đãi về phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và ngành nghề nông thôn của tỉnh và các chính sách hiện hành của Nhà nước có liên quan.

c) Những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có nhiều thành tích trong việc phát triển nghề, góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương, nâng cao đời sống nhân dân được Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

2. Nghĩa vụ

a) Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp Luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - văn hóa xã hội, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ở địa phương.

b) Duy trì, xây dựng và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững, gắn với du lịch, an toàn lao động và đảm bảo vệ sinh môi trường.

c) Đối với các chủ cơ sở sản xuất tại làng nghề phải thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

d) Tích cực đầu tư, mở rộng sản xuất, cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến mẫu mã nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm để sản phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật ngày càng cao, được thị trường trong nước và ngoài nước ưa chuộng.

đ) Tích cực mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác

và phát triển nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.

e) Huy động các nghệ nhân, thợ giỏi, cá nhân, hộ gia đình tích cực tham gia công tác truyền nghề, dạy nghề cho người lao động và duy trì, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống ổn định, bền vững.

g) Báo cáo định kỳ hằng năm vào ngày 30/10 hoặc đột xuất (nếu có) về tình hình hoạt động, công tác bảo vệ môi trường làng nghề và các báo cáo theo quy định khác về cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ LÀNG NGHỀ

Điều 13. Mặt bằng sản xuất

Chi hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn bị ô nhiễm môi trường di dời ra khỏi khu dân cư đến cụm công nghiệp, khu quy hoạch ngành nghề nông thôn. Mức chi hỗ trợ theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về việc ban hành lãi suất cho vay ưu đãi.

Điều 14. Về đầu tư, tín dụng

Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:

1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.

2. Được áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ, và Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ; Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 03 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các dự án bảo vệ môi trường theo quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ đầu tư phát triển.

Điều 15. Xúc tiến thương mại

1. Nội dung hỗ trợ: Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu dựa trên bảo hộ sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, về nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ: Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy mô từng thời điểm.

3. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của tỉnh.

Điều 16. Khoa học công nghệ

Nội dung và định mức hỗ trợ về khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

Điều 17. Đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực được thực hiện theo khoản 1, 2, 4 Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; Các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác. Nội dung chi và mức chi theo quy định về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Nguồn ngân sách hỗ trợ theo phân cấp của Luật ngân sách hỗ trợ 50% chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được hỗ trợ 50% chi phí cho mỗi học viên theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm.

3. Trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng một nội dung tại khoản 1, khoản 2 Điều này từ ngân sách nhà nước thì không được hưởng hỗ trợ chính sách tại Điều này".

Điều 18. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn

Dự án phát triển ngành nghề nông thôn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, như sau:

a) Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.

b) Nội dung hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

c) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Định mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.

đ) Dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ:

1. UBND cấp xã xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 19. Hỗ trợ phát triển làng nghề

Làng nghề, nghề truyền thống được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách tỉnh như sau:

1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được hỗ trợ một lần 30 triệu đồng/nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống để xây dựng phương án bảo vệ môi trường, làm hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức lễ công bố. Nguồn kinh phí từ: Ngân sách nhà

nước hỗ trợ theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có).

2. Các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, xây dựng biển quảng bá, cổng làng nghề được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/làng nghề. Nguồn kinh phí từ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có).

3. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và làng nghề quảng bá sản phẩm trên Website của tỉnh, Sở Công thương và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề

a) Nội dung hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên, nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư áp dụng tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 14 Nghị 52/2018/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề gửi góp ý các sở, ngành liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

5. Ngoài các chính sách quy định trong Quyết định này, làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Phân công trách nhiệm

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn; phối hợp Sở Tài chính và sở, ban, ngành tỉnh có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các nội dung và mức hỗ trợ thực hiện các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn theo nội dung quy định này.

c) Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định quy mô, vị trí và năm hình thành nghề

truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận.

d) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm và giai đoạn, chương trình, đề án, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề (nếu có).

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương điều tra, thống kê, báo cáo số liệu, tình hình hoạt động của làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn định kỳ hàng năm hoặc đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông, lâm sản và thủy sản.

h) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, các hoạt động có liên quan đến phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ chính sách; tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.

i) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

k) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của làng nghề và cơ sở ngành nghề nông thôn.

l) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định các nội dung cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Công thương

Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách Khuyến công theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về Quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai có hiệu quả Chương trình Khuyến công; Tổ chức thực hiện chương

trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách, kế hoạch, công tác dự báo thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại trong lĩnh vực công nghiệp nông thôn; Nghiên cứu đẩy mạnh các giải pháp tích cực áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn liên quan đến thương mại, thị trường, tư vấn xuất khẩu.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan tiến hành thẩm định thực tế hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để giải quyết các vấn liên quan đến nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận.

đ) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp Luật.

e) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.

g) Phối hợp các đơn vị liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân tham gia các hoạt động về ứng dụng thương mại điện tử trong quảng bá sản phẩm trên môi trường mạng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

b) Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên cổng thông tin điện tử tỉnh giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.

đ) Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ các chính sách theo quy định này từ các nguồn vốn Chương trình, dự án, nguồn kinh phí khác. Chủ trì kiểm tra, giám sát thực hiện nguồn vốn theo quy định.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn.

6. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

7. Sở Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành và địa phương triển khai công tác phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

8. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn cấp xã trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động các nguồn lực để phát triển hạ tầng các làng nghề.

9. Sở Văn hóa - Thể thao

Thực hiện các dự án bảo tồn làng nghề truyền thống, nghề truyền thống, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và tôn vinh nghệ nhân, sản phẩm làng nghề. Tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian tại địa phương nhằm quảng bá và phát huy giá trị văn hóa của nghề truyền thống

10. Ngân hàng Nhà nước Khu vực XV

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là các cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

11. Hội Nông dân tỉnh

Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề. Phối hợp với địa phương và các ngành liên quan xây dựng củng cố tổ hợp tác, hợp tác xã, các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn.

12. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

13. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

b) Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

c) Tổng hợp danh sách gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

e) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

Điều 21. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực được phân công về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo chung của toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ trùng nội dung từ các chương trình khác.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.